

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

Số: 24 /NQ-HĐND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Giang, ngày 15 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về phân bổ, giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 để thực hiện
03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHOÁ XVIII - KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1012/QĐ-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính giao dự toán bổ sung có mục tiêu kinh phí sự nghiệp từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương năm 2022 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững;

Căn cứ Quyết định số 1060/QĐ-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính giao dự toán bổ sung có mục tiêu kinh phí sự nghiệp từ ngân sách trung ương

cho ngân sách địa phương năm 2022 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 55/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân bổ, giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 để thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 19/BC-KTNS ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định phân bổ, giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Dự toán ngân sách nhà nước thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 là: 2.061.691 triệu đồng, (cụ thể: Nguồn vốn đầu tư phát triển: 1.557.152 triệu đồng; Nguồn kinh phí sự nghiệp: 504.539 triệu đồng), trong đó:

- a) Nguồn ngân sách trung ương bổ sung: 1.976.076 triệu đồng, bao gồm:
 - Nguồn vốn đầu tư: 1.493.259 triệu đồng;
 - Nguồn kinh phí sự nghiệp: 482.817 triệu đồng;
- b) Nguồn ngân sách địa phương đối ứng: 85.615 triệu đồng, bao gồm:
 - Nguồn vốn đầu tư: 63.893 triệu đồng;
 - Nguồn kinh phí sự nghiệp: 21.722 triệu đồng.

***/ Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia:**

1.1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 307.539 triệu đồng, bao gồm:

- a) Nguồn vốn đầu tư phát triển: 282.429 triệu đồng, trong đó:
 - Ngân sách trung ương bổ sung: 268.980 triệu đồng;
 - Ngân sách địa phương đối ứng: 13.449 triệu đồng.
- b) Nguồn kinh phí sự nghiệp: 25.110 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách trung ương bổ sung: 23.910 triệu đồng;
- Ngân sách địa phương đối ứng: 1.200 triệu đồng.

1.2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 679.436 triệu đồng, bao gồm:

- a) Nguồn vốn đầu tư phát triển: 554.675 triệu đồng, trong đó:
- Ngân sách trung ương bổ sung: 538.519 triệu đồng;
 - Ngân sách địa phương đối ứng: 16.156 triệu đồng.
- b) Nguồn kinh phí sự nghiệp: 124.762 triệu đồng, trong đó:
- Ngân sách trung ương bổ sung: 121.128 triệu đồng;
 - Ngân sách địa phương đối ứng 3.634 triệu đồng.

1.3. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 1.074.716 triệu đồng, bao gồm:

- a) Nguồn vốn đầu tư: 720.048 triệu đồng, trong đó:
- Ngân sách trung ương bổ sung: 685.760 triệu đồng;
 - Ngân sách địa phương đối ứng: 34.288 triệu đồng.
- b) Nguồn kinh phí sự nghiệp: 354.668 triệu đồng, trong đó:
- Ngân sách trung ương bổ sung: 337.779 triệu đồng;
 - Ngân sách địa phương đối ứng: 16.889 triệu đồng.

2. Vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia

- Bố trí vốn ngân sách địa phương đối ứng thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hà Giang theo tỷ lệ tối thiểu quy định tại Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021; Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 và Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

2.1. Đối với kinh phí sự nghiệp:

- Tổng kinh phí đối ứng: 21.722 triệu đồng, bố trí từ nguồn ngân sách cấp tỉnh, trong đó:

- + Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 5.249 triệu đồng.
- + Sự nghiệp y tế: 971 triệu đồng.
- + Sự nghiệp văn hóa thông tin: 872 triệu đồng.
- + Sự nghiệp kinh tế: 14.033 triệu đồng.
- + Sự nghiệp đảm bảo xã hội: 597 triệu đồng.

2.1.1. Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 1.200 triệu đồng, bố trí từ nguồn sự nghiệp kinh tế.

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 3.634 triệu đồng, bố trí từ các nguồn:

- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 1.067 triệu đồng.
- Sự nghiệp văn hóa thông tin: 154 triệu đồng

- Sự nghiệp kinh tế: 2.412 triệu đồng.
- c) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 16.889 triệu đồng, bố trí từ các nguồn:
 - Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 4.182 triệu đồng.
 - Sự nghiệp y tế: 971 triệu đồng.
 - Sự nghiệp văn hóa thông tin: 718 triệu đồng.
 - Sự nghiệp kinh tế: 10.421 triệu đồng.
 - Sự nghiệp đảm bảo xã hội: 597 triệu đồng.

2.2. Đối với kế hoạch vốn đầu tư (đối ứng): 63.893 triệu đồng.

a) Ngân sách các huyện, thành phố đối ứng: 31.438 triệu đồng.

b) Ngân sách cấp tỉnh đối ứng: 32.455 triệu đồng.

3. Phân bổ, giao dự toán 03 chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022:

(Chi tiết theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và phân bổ chi tiết kinh phí sự nghiệp đề tại ngân sách cấp tỉnh cho các đơn vị sau khi trung ương có văn bản hướng dẫn và nhiệm vụ được phê duyệt.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, sau khi các Bộ, ngành trung ương ban hành các Thông tư hướng dẫn, trường hợp cần điều chỉnh dự toán kinh phí cho phù hợp với quy định của trung ương và điều kiện thực tế của địa phương, giao Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh dự toán theo thẩm quyền quy định tại Luật Ngân sách nhà nước và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, Kỳ họp thứ Bảy thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Bộ Tài chính;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh; UBND TTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khóa XV tỉnh Hà Giang;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVIII;
- Các Sở, ban, ngành, các tổ chức CT-XH cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Báo Hà Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Trung tâm thông tin - công báo tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

CHỦ TỊCH



Thào Hồng Sơn

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-ĐNND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chương trình	Dự toán kinh phí 03 Chương trình MTQG năm 2022	Trong đó		Chia theo nguồn vốn đảm bảo						Ghi chú
			Vốn đầu tư	Kinh phí sự nghiệp	Ngân sách trung ương bổ sung	Trong đó		Ngân sách địa phương đối ứng	Trong đó		
						Vốn đầu tư	Kinh phí sự nghiệp		Vốn đầu tư	Kinh phí sự nghiệp	
a	b	1=2+3	2=5+8	3=6+9	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10
	Tổng cộng	2.061.691	1.557.152	504.539	1.976.076	1.493.259	482.817	85.615	63.893	21.722	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.074.716	720.048	354.668	1.023.539	685.760	337.779	51.177	34.288	16.889	Tỷ lệ đối ứng của NSDP là 5%
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	679.436	554.675	124.762	659.647	538.519	121.128	19.789	16.156	3.634	Tỷ lệ đối ứng của NSDP là 3%
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	307.539	282.429	25.110	292.890	268.980	23.910	14.649	13.449	1.200	Tỷ lệ đối ứng của NSDP là 5%

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chương trình	Dự toán kinh phí 03 Chương trình MTQG năm 2022	Trong đó		Chia theo nguồn vốn đảm bảo						Ghi chú
			Vốn đầu tư	Kinh phí sự nghiệp	Ngân sách trung ương bổ sung	Trong đó		Ngân sách địa phương đối ứng	Trong đó		
						Vốn đầu tư	Kinh phí sự nghiệp		Vốn đầu tư	Kinh phí sự nghiệp	
a	b	1=2+3	2=5+8	3=6+9	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10
	Tổng cộng	2.061.691	1.557.152	504.539	1.976.076	1.493.259	482.817	85.615	63.893	21.722	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.074.716	720.048	354.668	1.023.539	685.760	337.779	51.177	34.288	16.889	Tỷ lệ đối ứng của NSDP là 5%
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	679.436	554.675	124.762	659.647	538.519	121.128	19.789	16.156	3.634	Tỷ lệ đối ứng của NSDP là 3%
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	307.539	282.429	25.110	292.890	268.980	23.910	14.649	13.449	1.200	Tỷ lệ đối ứng của NSDP là 5%

DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022 CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Nội dung thực hiện	Tổng cộng nguồn vốn	Nguồn vốn đảm bảo		Các huyện, thành phố										
			NSDP đối ứng	NSTW	Thành phố Hà Giang	Vị Xuyên	Bắc Quang	Quang Bình	Xín Mần	Hoàng Su Phì	Quản Bạ	Đông Văn	Yên Minh	Mèo Vạc	Bắc Mê
	Tổng kinh phí	9.064	150	8.914	649	1.054	1.773	1.061	677	799	580	649	677	621	524
I	Hỗ trợ chủ thể có sản phẩm đạt sao theo các quyết định số 2487/QĐ - UBND ngày 24/12/2020; số 341/QĐ - UBND ngày 24/2/2021 và số 20/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 (Chi hỗ trợ chi phí thiết kế bao bì, nhãn hiệu sản phẩm tham gia chu trình OCOP, in tem, bao bì)	3.164		3.164	224	504	448	336	252	224	280	224	252	196	224
II	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình, nâng cao năng lực truyền thông xây dựng NTM, thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	4.450		4.450	75	550	575	375	425	575	300	425	425	425	300
1	Bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin cho cán bộ cấp xã; phổ biến kiến thức, nâng cao kỹ năng số và năng lực tiếp cận thông tin cho người dân nông thôn	1.780		1.780	30	220	230	150	170	230	120	170	170	170	120
2	Đẩy mạnh đa dạng hình thức thông tin, truyền thông, nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM, thực hiện hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM	890		890	15	110	115	75	85	115	60	85	85	85	60
3	Nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; xây dựng hệ thống giám sát đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát cộng đồng, thực hiện quản lý chương trình	1.780		1.780	30	220	230	150	170	230	120	170	170	170	120



ST T	Nội dung thực hiện	Tổng cộng nguồn vốn	Nguồn vốn đảm bảo		Các huyện, thành phố										
			NSDP đối ứng	NSTW	Thành phố Hà Giang	Vị Xuyên	Bắc Quang	Quang Bình	Xín Mần	Hoàng Su Phi	Quản Bạ	Đông Văn	Yên Minh	Mèo Vạc	Bắc Mê
III	Hỗ trợ xã thực hiện xã đạt chuẩn NTM nâng cao, xã đạt NTM kiểu mẫu	1.050	150	900	350	0	350	350	0	0	0	0	0	0	0
1	Hỗ trợ xã Phương Thiện thành phố Hà Giang thực hiện xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu về văn hóa, du lịch	350	50	300	350										
2	Hỗ trợ xã Đông Yên, huyện Bắc Quang thực hiện tiêu chí 13 (Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn của Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn NTM nâng cao. Nội dung (Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm)	350	50	300			350								
3	Hỗ trợ xã Vĩ Thượng, huyện Quang Bình thực hiện tiêu chí 13 (Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn của Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn NTM nâng cao. Nội dung (có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm)	350	50	300			350								
IV	Hỗ trợ duy tu bảo dưỡng Duy tu cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (chợ nông thôn) tại xã Việt Hồng huyện Bắc Quang đạt tiêu chí số 7 trong bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới.	400		400			400								

**DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2022
THEO NGUỒN VỐN VÀ LĨNH VỰC CHI**

(Kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Các dự án	Kinh phí phân bổ	Bao gồm		Chia theo lĩnh vực chi							
			NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Nguồn NSTW	Bao gồm			NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Bao gồm		
						Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế		Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế
A	B	1	2	3	4	5	7	8	10	11	13	14
	Tổng cộng	124.762	121.128	3.634	121.128	35.568	5.145	80.415	3.634	1.067	154	2.412
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KT-XH các huyện nghèo (vốn duy tu bảo dưỡng)	15.247	14.803	444	14.803			14.803	444			444
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	43.089	41.834	1.255	41.834			41.834	1.255			1.255
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	18.641	18.098	543	18.098			18.098	543			543
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	30.331	29.448	883	29.448	23.768		5.680	883	713		170
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	0	0	0	0				0			
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	5.299	5.145	154	5.145		5.145		154		154	
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình	12.154	11.800	354	11.800	11.800			354	354		

**DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2022
THEO CÁC DỰ ÁN CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Biểu số 05

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Kinh phí phân bổ	Bao gồm			Chi tiết theo dự án																			
			NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KT-XH các huyện nghèo (vốn duy tu bảo dưỡng)			Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo			Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình		
					Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng cộng	124.762	121.128	3.634	15.247	14.803	444	43.089	41.834	1.255	18.641	18.098	543	30.331	29.448	883	0	0	0	5.299	5.145	154	12.154	11.800	354
I	Các đơn vị khối tỉnh	26.445	25.674	770	0	0	0	0	0	0	5.592	5.429	163	13.996	13.588	408	0	0	0	1.387	1.347	40	5.469	5.310	159
1	Sở LĐ-TB&XH	4.230	4.107	123	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.755	1.704	51	0	0	0	306	297	9	2.169	2.106	63
2	Sở NN&PT NT	5.695	5.529	166	0	0	0	0	0	0	5.592	5.429	163	0	0	0	0	0	0	0	0	0	103	100	3
3	Sở Thông tin và Truyền thông	1.185	1.150	35	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.082	1.050	32	103	100	3
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	206	200	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	206	200	6
5	Sở Tài chính	155	150	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	155	150	5
6	Sở Y tế	103	100	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	103	100	3
7	Sở Xây dựng	103	100	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	103	100	3
8	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	214	208	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	214	208	6
9	Tỉnh đoàn thanh niên	210	204	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	210	204	6
10	Hội nông dân tỉnh	146	142	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	146	142	4
11	Hội Liên hiệp phụ nữ	134	130	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	134	130	4
12	Thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 và Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 7 (chưa phân bổ chi tiết)	14.064	13.654	410	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12.241	11.884	357	0	0	0	0	0	0	1.823	1.770	53
II	Các huyện, thành phố	98.317	95.454	2.864	15.247	14.803	444	43.089	41.834	1.255	13.049	12.669	380	16.336	15.860	476	0	0	0	3.912	3.798	114	6.685	6.490	195
1	Huyện Mèo Vạc	13.464	13.071	392	2.139	2.077	62	6.173	5.994	180	1.870	1.815	54	1.872	1.818	55	0	0	0	520	505	15	889	863	26
2	Huyện Đồng Văn	14.221	13.807	414	2.526	2.453	74	6.414	6.227	187	1.942	1.886	57	1.891	1.836	55	0	0	0	534	519	16	913	886	27
3	Huyện Yên Minh	13.032	12.652	380	2.203	2.139	64	5.830	5.661	170	1.766	1.714	51	1.902	1.846	55	0	0	0	491	477	14	840	815	24
4	Huyện Quản Bạ	10.225	9.927	298	2.183	2.119	64	4.142	4.021	121	1.254	1.218	37	1.630	1.583	47	0	0	0	375	364	11	641	622	19
5	Huyện Bắc Mê	9.436	9.161	275	1.863	1.809	54	3.865	3.753	113	1.171	1.136	34	1.588	1.542	46	0	0	0	350	340	10	598	581	17
6	TP Hà Giang	1.098	1.066	32	0	0	0	315	305	9	95	93	3	564	548	16	0	0	0	46	44	1	78	76	2
7	Huyện Vị Xuyên	4.247	4.123	124	0	0	0	1.762	1.711	51	534	518	16	1.256	1.220	37	0	0	0	256	249	7	438	426	13
8	Huyện Bắc Quang	2.943	2.857	86	0	0	0	1.133	1.100	33	343	333	10	1.020	990	30	0	0	0	165	160	5	282	274	8
9	Huyện Quang Bình	2.205	2.141	64	0	0	0	818	794	24	248	241	7	817	793	24	0	0	0	119	116	3	203	198	6
10	Huyện Hoàng Su Phì	15.128	14.688	441	2.198	2.134	64	7.149	6.941	208	2.165	2.102	63	2.012	1.954	59	0	0	0	592	575	17	1.012	982	29
11	Huyện Xín Mần	12.319	11.960	359	2.134	2.072	62	5.488	5.328	160	1.662	1.613	48	1.783	1.731	52	0	0	0	462	449	13	790	767	23

**DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN NĂM 2022
THEO NGUỒN VỐN VÀ LĨNH VỰC CHI**

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Dự án/Tiểu dự án	Kinh phí phân bổ	Bao gồm		Chia theo lĩnh vực chi											
			NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Nguồn NSTW	Bao gồm					NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Bao gồm				
						Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng cộng	354.668	337.779	16.889	337.779	83.635	19.424	14.363	208.410	11.947	16.889	4.182	971	718	10.421	597
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	20.400	19.429	971	19.429	8.177			4.214	7.038	971	409			211	352
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	5.513	5.250	263	5.250				5.250		263				263	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	124.497	118.569	5.928	118.569	0	5.246	0	113.323	0	5.928	0	262	0	5.666	0
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	16.745	15.948	797	15.948	0	0	0	15.948	0	797	0	0	0	797	0
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	79.231	75.458	3.773	75.458	75.458	0	0	0	0	3.773	3.773	0	0	0	0
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	5.776	5.501	275	5.501			5.501			275			275		
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	6.833	6.508	325	6.508		6.508				325		325			
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	16.636	15.844	792	15.844		2.323		8.612	4.909	792		116		431	245
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS công nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù	70.084	66.747	3.337	66.747	0	5.347	2.332	59.068	0	3.337	0	267	117	2.953	0
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	8.951	8.525	426	8.525	0	0	6.530	1.995	0	426	0	0	327	100	0

DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN NĂM 2022 THEO CÁC DỰ ÁN CỦA CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HDND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng



STT	Đơn vị thực hiện	Kinh phí phân bổ	Bao gồm			Chi tiết theo dự án																												
			NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	Tổng cộng			Tổng cộng			Tổng cộng			Tổng cộng			Tổng cộng			Tổng cộng				
															Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung	NSDP đối ứng (NS cấp tỉnh)	Tổng cộng	NSTW bổ sung
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
	Tổng cộng	354.668	337.779	16.889	20.400	19.429	971	5.513	5.250	263	124.497	118.569	5.928	16.745	15.948	797	79.231	75.458	3.773	5.776	5.501	275	6.833	6.508	325	16.636	15.844	792	70.084	66.747	3.337	8.951	8.525	426
I	Các đơn vị khối tỉnh	31.184	29.699	1.485	0	0	0	0	0	0	8.270	7.876	394	0	0	0	11.396	10.854	543	2.599	2.475	124	683	651	33	1.996	1.901	95	492	469	23	5.746	5.472	274
II	Các huyện, thành phố	323.484	308.080	15.404	20.400	19.429	971	5.513	5.250	263	116.227	110.693	5.535	16.745	15.948	797	67.835	64.604	3.230	3.177	3.026	151	6.150	5.857	293	14.640	13.943	697	69.592	66.278	3.314	3.205	3.053	153
1	Huyện Mèo Vạc	38.388	36.560	1.828	1.496	1.425	71	202	193	10	11.328	10.788	539	2.153	2.050	103	10.142	9.659	483	415	395	20	717	683	34	1.893	1.803	90	9.693	9.232	462	348	331	17
2	Huyện Đồng Văn	38.148	36.332	1.817	1.713	1.631	82	163	155	8	10.931	10.411	521	2.526	2.405	120	5.854	5.575	279	568	541	27	759	723	36	2.157	2.054	103	13.110	12.486	624	368	350	18
3	Huyện Yên Minh	38.003	36.193	1.810	1.522	1.450	72	215	205	10	13.469	12.828	641	2.423	2.308	115	10.111	9.630	481	568	541	27	684	652	33	2.264	2.157	108	6.413	6.108	305	332	316	16
4	Huyện Quản Bạ	21.940	20.895	1.045	1.655	1.576	79	294	280	14	9.367	8.921	446	978	931	47	6.613	6.299	315	74	71	4	423	403	20	836	796	40	1.480	1.410	70	220	210	10
5	Huyện Bắc Mê	23.752	22.621	1.131	954	909	45	434	414	21	11.653	11.098	555	1.324	1.261	63	5.775	5.500	275	210	200	10	452	431	22	1.140	1.086	54	1.580	1.505	75	230	219	11
6	TP Hà Giang	438	418	21	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	187	178	9	0	0	0	100	95	5	0	0	0	69	66	3	82	79	4
7	Huyện Vị Xuyên	38.948	37.094	1.855	2.333	2.222	111	421	401	20	18.269	17.399	870	1.897	1.807	90	7.782	7.412	371	230	219	11	676	644	32	1.600	1.524	76	5.366	5.110	256	373	355	18
8	Huyện Bắc Quang	26.661	25.391	1.270	1.041	992	50	494	471	24	10.940	10.419	521	829	789	39	4.948	4.712	236	302	288	14	456	434	22	727	693	35	6.643	6.327	316	280	266	13
9	Huyện Quang Bình	34.538	32.894	1.645	1.691	1.611	81	1.636	1.558	78	7.649	7.284	364	947	902	45	4.370	4.162	208	281	268	13	344	328	16	816	777	39	16.599	15.809	790	205	195	10
10	Huyện Hoàng Su Phì	35.608	33.912	1.696	6.859	6.532	327	740	705	35	10.525	10.024	501	1.897	1.807	90	4.082	3.887	194	156	149	7	879	837	42	1.577	1.502	75	8.453	8.051	403	439	418	21
11	Huyện Xín Mần	27.061	25.772	1.289	1.137	1.083	54	913	869	43	12.096	11.520	576	1.772	1.688	84	7.970	7.591	380	372	354	18	659	628	31	1.628	1.550	78	186	177	9	329	313	16